



PETROLIMEX

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO
VIETNAM TANKER JOINT STOCK COMPANY

236/106/1A Điện Biên Phủ – P.17 – Quận Bình Thạnh – Tp.Hồ Chí Minh
Email: Viettanker@com.vn * Website: www.Viettanker.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2015

(VP CÔNG TY)

Nơi nhận :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

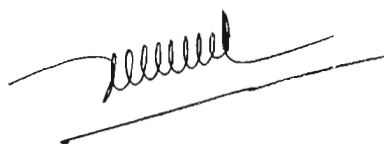
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31.12.2015	01.01.2015
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		172,739,952,949	186,418,787,850
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		58,152,512,970	62,910,959,355
1. Tiền	111	A01	13,152,512,970	42,910,959,355
2. Các khoản tương đương tiền	112		45,000,000,000	20,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	A02		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	A02		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	A03A		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74,043,830,696	82,370,736,687
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	A05a	64,060,819,776	55,089,446,913
2. Trả trước cho người bán	132		969,188,088	2,691,007,213
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	A06a	9,013,822,832	24,590,282,561
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	A07		
IV. Hàng tồn kho	140		40,517,921,609	40,809,411,698
1. Hàng tồn kho	141	A08	40,627,346,851	40,918,836,940
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	A08	(109,425,242)	(109,425,242)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25,687,674	327,680,110
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	A14a	25,687,674	11,900,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	A18a	-	315,780,110
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	A15a	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,521,295,797,203	1,755,921,746,620
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,391,204,000	1,391,204,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	A05b		
2. Trả trước người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

6. Phải thu dài hạn khác	216	A06b	1,391,204,000	1,391,204,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1,403,723,954,079	1,656,447,106,266
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A10	1,376,698,982,859	1,628,809,130,550
- Nguyên giá	222	A10a	3,495,936,210,266	3,494,838,266,298
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	A10b	(2,119,237,227,407)	(1,866,029,135,748)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	A12	-	-
- Nguyên giá	225	A12a		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	A12b		
3. Tài sản cố định vô hình	227	A11	27,024,971,220	27,637,975,716
- Nguyên giá	228	A11a	28,250,980,211	28,250,980,211
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	A11b	(1,226,008,991)	(613,004,495)
III. Bất động sản đầu tư	230	A13	-	-
- Nguyên giá	231	A13a		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	A13b		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	A09	551,015,327	6,211,796,065
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	A09a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	A09b	551,015,327	6,211,796,065
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	A04	115,629,623,797	91,871,640,289
1. Đầu tư vào công ty con	251	A04a	105,000,000,000	75,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	A04b	-	5,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	A04c	64,500,000,000	66,500,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	A04	(53,870,376,203)	(54,628,359,711)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	A03b		
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	A14b		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	A23		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	A15b	-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1,694,035,750,152	1,942,340,534,470
C – Nợ phải trả	300		627,575,944,602	893,491,906,590
I. Nợ ngắn hạn	310		369,628,184,602	389,630,332,523
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	A17a	22,304,954,001	25,349,353,070
2. Người mua trả tiền trước	312		40,000,000,000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	A18b	15,811,353,761	6,660,322,283
4. Phải trả người lao động	314		19,383,065,563	24,861,944,600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	A19a	5,503,372,453	18,093,644,727
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	A21a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	A20a	5,789,218,536	29,280,989,735
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	A16a	238,821,071,090	262,105,894,590

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	A22a	19,600,000,000	19,252,420,600
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,415,149,198	4,025,762,918
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		257,947,760,000	503,861,574,067
1. Phải trả người bán dài hạn	331	A17b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	A19b		
4. Phải trả nội bộ và vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn khác	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	A21b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	A20b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	A16b	257,947,760,000	503,861,574,067
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	A23		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	A22b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,066,459,805,550	1,048,848,627,880
I. Vốn chủ sở hữu (xem phụ lục TM biến động VCSH)	410		1,066,459,805,550	1,048,848,627,880
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		798,666,660,000	798,666,660,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		798,666,660,000	798,666,660,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(160,015,910)	(160,015,910)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(11,635,553,757)	(11,635,553,757)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		245,090,870,947	233,165,170,548
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34,497,844,270	28,812,366,999
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34,497,844,270	28,812,366,999
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1,694,035,750,152	1,942,340,534,470

Người lập biểu



Kế toán trưởng





Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2016
Giám đốc

TP. TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN
Nguyễn Trọng Nghĩa

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

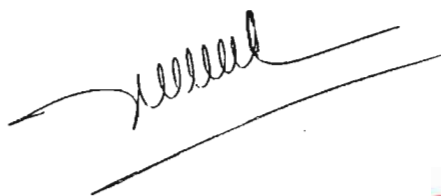
Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	KỶ BẢO CÁO		LŨY KẾ CẢ NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4			5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	B01	210,400,585,258	174,890,456,961	770,004,841,638	716,560,378,441
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	B02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		210,400,585,258	174,890,456,961	770,004,841,638	716,560,378,441
4. Giá vốn hàng bán	11	B03	163,651,038,361	137,069,807,902	623,225,702,984	576,775,395,813
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		46,749,546,897	37,820,649,059	146,779,138,654	139,784,982,628
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	B04	513,744,243	11,678,611,605	1,372,410,428	13,297,656,989
7. Chi phí tài chính	22	B05	7,289,958,264	18,481,714,135	70,125,646,462	66,594,711,428
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	B05a	7,659,017,206	12,602,789,668	35,934,468,667	55,345,002,342
8. Chi phí bán hàng	24	B08				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	B09	9,230,293,513	6,012,227,978	32,918,132,246	24,599,746,675
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30,743,039,363	25,005,318,551	45,107,770,374	61,888,181,514
11. Thu nhập khác	31	B.06	81,760,950	880,977,969	593,134,734	2,185,285,403
12. Chi phí khác	32	B07	63,431,102	137,224,547	685,917,542	690,294,907
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		18,329,848	743,753,422	(92,782,808)	1,494,990,496
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		30,761,369,211	25,749,071,973	45,014,987,566	63,383,172,010
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	B10	7,274,850,421	3,383,985,204	10,517,143,296	10,910,805,211
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	B11			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		23,486,518,790	22,365,086,769	34,497,844,270	52,472,366,799
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng





TP. TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN
Nguyễn Trọng Nghĩa



Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		45,014,987,566	63,383,172,010
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		254,985,352,187	255,093,132,535
- Các khoản dự phòng	03		(757,983,508)	(1,614,941,623)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		25,037,344,924	10,146,363,433
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,247,018,888)	(11,447,626,762)
- Chi phí lãi vay	06		35,934,468,667	55,345,002,342
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		358,967,150,948	370,905,101,935
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8,389,178,787	10,121,111,630
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		291,490,089	(923,009,822)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		38,597,605,556	12,260,499,770
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		363,113,840	(1,381,204,000)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(46,568,123,213)	(58,092,976,726)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,925,740,369)	(14,501,624,384)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10,610,613,720)	(7,825,519,550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		344,504,061,918	310,562,378,853
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,418,336,800)	(328,972,727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		332,727,272	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(30,000,000,000)	(20,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		7,000,000,000	1,399,078,293
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		914,291,616	4,942,943,129
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24,171,317,912)	(13,986,951,305)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(294,102,024,326)	(258,554,693,779)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30,989,115,775)	(24,050,989,225)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(325,091,140,101)	(282,605,683,004)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(4,758,396,095)	13,969,744,544
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		62,910,959,355	48,939,784,001
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(50,290)	1,430,810
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		58,152,512,970	62,910,959,355

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lưu, ngày 31 tháng 12 năm 2016
Giám đốc

TP. TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN
Nguyễn Trọng Nghĩa

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Cường



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 2585/QĐ-BTM ngày 27 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 29 tháng 09 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng năm 2015 là 798.666.660.000 đồng, trong đó Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex góp 52%, còn lại là các cổ đông khác.

Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco đặt tại số 236/106/1A Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Địa điểm kinh doanh của Công ty đặt tại tòa nhà Viet Dragon, số 141 Nguyễn Du, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 320 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 312 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải đường biển;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, vệ sinh tàu biển, cho thuê thuyền viên, môi giới hàng hải, lai dắt tàu biển;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển, cho thuê phương tiện vận tải xăng dầu đường thủy.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính ngắn hạn và dài hạn của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

2015
(số năm khấu hao)

Nhà cửa, vật kiến trúc	12
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	12 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 07

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại 236/106/1A Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 26.818.946.595 đồng với thời hạn sử dụng đến năm 2057 và giá trị quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng với nguyên giá là 1.432.033.616 đồng với thời hạn sử dụng đất lâu dài. Quyền sử dụng đất với thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao.

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con phản ánh khoản đầu tư vào các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được các lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với hoạt động dịch vụ vận tải biển: Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong 10 năm kể từ năm 2006.

Đối với hoạt động khác: Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chi tiêu	Mã TM	Cuối kỳ			Đầu năm		
1. Tiền							
- Tiền mặt				230,485,386			282,410,651
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn				12,922,027,584			42,628,548,704
- Tiền đang chuyển							
Cộng	A01			13,152,512,970			42,910,959,355
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
A. Chứng khoán kinh doanh	A02						
a. Tổng giá trị cổ phiếu;							
Trong đó : (chỉ tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)							
1							
2							
3							
4							
5							
6							
7							
8							
9							
10							
b. Tổng giá trị trái phiếu;							
Trong đó : (chỉ tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)							
1							
2							
3							
4							
5							
6							
7							
8							
9							
10							
c. Các khoản đầu tư khác;							
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:							
+ Về số lượng							
+ Về giá trị							
B. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	A03						
a. Ngân hàng	A03a						
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
b. Dài hạn	A03b						
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
C. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chỉ tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	A04	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	A04a	169,500,000,000	(53,870,376,203)	115,629,623,797	146,500,000,000	(54,628,359,711)	91,871,640,289
Công ty TNHH VITACO Đà Nẵng		105,000,000,000	-	105,000,000,000	75,000,000,000	-	75,000,000,000
Công ty TNHH MTV DV TM VITACO		15,000,000,000	-	15,000,000,000	15,000,000,000	0	15,000,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	A04b	90,000,000,000	-	90,000,000,000	60,000,000,000	0	60,000,000,000
Công ty cổ phần HH DV Mỹ Giang		-	-	-	5,000,000,000	(2,978,715,404)	2,021,284,596
- Đầu tư vào đơn vị khác:	A04c	64,500,000,000	(53,870,376,203)	10,629,623,797	66,500,000,000	(51,649,644,307)	14,850,355,693
Công ty Xăng dầu Hàng không Việt Nam		6,000,000,000	(166,778,572)	5,833,221,428	6,000,000,000	(149,644,307)	5,850,355,693
Công ty cổ phần An Phú		53,500,000,000	(51,500,000,000)	2,000,000,000	53,500,000,000	(51,500,000,000)	2,000,000,000
Công ty cổ phần HH DV Mỹ Giang		5,000,000,000	(2,203,597,631)	2,796,402,369	-	-	-
Công ty cổ phần SABECO		-	-	-	7,000,000,000	0	7,000,000,000
3. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ			Đầu năm		
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	A05a			64,060,819,776			55,089,446,913
- Trong đó: Chỉ tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				64,060,819,776			55,089,446,913
1. Tổng Công ty vận tải thủy Petrolimex				63,960,165,636			47,598,274,848
2. Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam				100,654,140			7,491,172,065
- Các khoản phải thu khách hàng khác				-			-
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	A05b						
- Trong đó: Chỉ tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng							
- Các khoản phải thu khách hàng khác							
4. Phải thu khác	A06a	Cuối kỳ			Đầu năm		
a. Ngân hàng		Giá trị	Dự phòng		Giá trị	Dự phòng	
- Phải thu về cổ phần hoá;		10,405,026,832	-	-	25,981,486,561	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		9,013,822,832	-	-	24,590,282,561	-	-
- Phải thu người lao động;		-	-	-	11,135,175,868	-	-
- Kỳ cược, kỳ quỹ;		1,447,400,517	-	-	1,287,332,073	-	-
- Cho mượn;		16,000,000	-	-	4,000,000	-	-
- Các khoản chi hộ;		-	-	-	2,472,808,308	-	-
- Phải thu khác;		7,550,422,315	-	-	9,690,966,312	-	-

b. Dài hạn - Phải thu về cổ phần hoá; - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; - Phải thu người lao động; - Kỳ cược, kỳ quỹ; - Cho mượn; - Các khoản chi hộ; - Phải thu khác.	A06b	1,391,204,000	-	1,391,204,000	-
		1,391,204,000	-	1,391,204,000	-
Cộng		10,405,026,832	-	25,981,486,561	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chỉ tiết từng loại tài sản thiếu) a) Tiền; b) Hàng tồn kho; c) TSCĐ; d) Tài sản khác.	A07	Cuối năm		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
			-		-
6. Nợ xấu - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi. (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn); - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu; - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.		Cuối năm		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
7. Hàng tồn kho: - Hàng đang đi trên đường; - Nguyên liệu, vật liệu; - Công cụ, dụng cụ; - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; - Thành phẩm; - Hàng hóa; - Hàng gửi bán; - Hàng hóa kho bảo thuế. - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất; - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ; - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	A08	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		40,627,346,851	(109,425,242)	40,918,836,940	(109,425,242)
		40,383,994,163	(109,425,242)	40,643,490,292	(109,425,242)
		243,352,688		275,346,648	
8. Tài sản dở dang dài hạn a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn Trong đó: Chỉ tiết cho từng loại, nếu li do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường Cộng b. Xây dựng cơ bản dở dang - Mua sắm; Trong đó: Chỉ tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB 1 2 3 - XD CB; Trong đó: Chỉ tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB 1. Xây dựng công trình toà nhà VP Điện Biên Phủ 2 3 - Sửa chữa. Trong đó: Chỉ tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB 1 SCL tàu P09 2 3 4 5 Cộng	A09 A09a A09b	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
			-		-
			551,015,327		6,211,796,065
			551,015,327		518,272,727
			551,015,327		518,272,727
					5,693,523,338
					5,693,523,338
			551,015,327		6,211,796,065

9. Thuyết minh Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Mã TM	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá	A10a						
Số dư đầu năm		2,288,936,278	174,339,147	3,491,850,750,804	524,240,069		3,494,838,266,298
Số tăng trong kỳ		-	-	2,262,200,000	-	-	2,262,200,000
- Mua sắm mới				2,262,200,000			2,262,200,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành							-
- Tăng khác							-
Số giảm trong kỳ		-	-	1,164,256,032	-	-	1,164,256,032
- Chuyển sang BDS đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán				1,164,256,032			1,164,256,032
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ		2,288,936,278	174,339,147	3,492,948,694,772	524,240,069	-	3,495,936,210,266
Giá trị hao mòn lũy kế	A10b						
Số dư đầu năm		1,918,643,410	174,339,147	1,863,411,913,122	524,240,069		1,866,029,135,748
Số tăng trong kỳ		123,430,956	-	254,248,916,735	-	-	254,372,347,691
- Khấu hao trong năm		123,430,956		254,248,916,735			254,372,347,691
- Tăng khác							-
Số giảm trong kỳ		-	-	1,164,256,032	-	-	1,164,256,032
- Chuyển sang BDS đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán				1,164,256,032			1,164,256,032
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ		2,042,074,366	174,339,147	2,116,496,573,825	524,240,069	-	2,119,237,227,407
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	A10	370,292,868	-	1,628,438,837,682	-	-	1,628,809,130,550
- Tại ngày cuối kỳ	A10	246,861,912	-	1,376,452,120,947	-	-	1,376,698,982,859

Thuyết minh bổ sung

Chỉ tiêu	Giá trị	
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;	1,231,448,258,078	1,431,925,206,062
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	3,160,061,909	3,887,531,214
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;		

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Thuyết minh Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Mã TM	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế		TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	A11a						
Số dư đầu năm		28,250,980,211					28,250,980,211
Số tăng trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ DN							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm		28,250,980,211	-	-	-	-	28,250,980,211
Giá trị hao mòn lũy kế	A11b						
Số dư đầu năm		613,004,495					613,004,495
Số tăng trong kỳ		613,004,496	-	-	-	-	613,004,496
- Khấu hao trong năm		613,004,496					613,004,496
- Tăng khác							
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm		1,226,008,991	-	-	-	-	1,226,008,991
Giá trị còn lại							-
- Tại ngày đầu năm	A11	27,637,975,716	-	-	-	-	27,637,975,716
- Tại ngày cuối kỳ	A11	27,024,971,220	-	-	-	-	27,024,971,220

Thuyết minh bổ sung

Chi tiêu	Giá trị	
	Cuối năm	Đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;		
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;		

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

13. Thuyết minh chỉ tiêu Chi phí trả trước và tài sản khác

<i>Nội dung</i>	<i>Mã chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
13. Chi phí trả trước		25,687,674	11,900,000
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	A14a	25,687,674	11,900,000
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;			
- Chi phí đi vay;			
- Các khoản khác		25,687,674	11,900,000
b) Dài hạn	A14b		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm;			
- Các khoản khác			
14. Tài sản khác		-	-
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	A15a	-	-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	A15b	-	-

15. Thuyết minh chỉ tiêu Vay và nợ thuê tài chính

	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A. Các khoản vay					
1. Vay ngắn hạn	A16a	238,821,071,090	238,821,071,090	262,105,894,590	262,105,894,590
a. Vay ngắn hạn					
b. Vay dài hạn đến hạn trả (Vay dài hạn đến hạn trả trong 01 năm)		238,821,071,090	238,821,071,090	262,105,894,590	262,105,894,590
2. Vay dài hạn(chi tiết theo kỳ hạn)		257,947,760,000	257,947,760,000	503,861,574,067	503,861,574,067
Trong năm thứ hai	A16b	156,517,760,000	156,517,760,000	258,902,754,067	258,902,754,067
Từ năm thứ ba trở lên	A16b	101,430,000,000	101,430,000,000	244,958,820,000	244,958,820,000

Thời hạn	Mã chỉ tiêu	Kỳ này			Kỳ trước		
		Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
B. Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán		-	-	-	-	-	-
Trong vòng một năm							
Trên 1 năm đến 5 năm							
Trên 5 năm							

	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
C. Giá trị nợ thuê tài chính		-	-	-	-
- Gốc nợ thuê tài chính					
- Lãi thuê tài chính phải trả					

	Mã chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
D. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		-	-	-	-
- Vay					
- Nợ thuê tài chính					
- Lý do chưa thanh toán					

16. Thuyết minh chỉ tiêu Phải trả người bán

	Mã TM	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán		22,304,954,001	22,304,954,001	25,349,353,070	25,349,353,070
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	A17a	22,304,954,001	22,304,954,001	25,349,353,070	25,349,353,070
- Trong đó: Chi tiết các khoản phải trả khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả khách hàng		16,963,962,866	16,963,962,866	9,554,223,244	9,554,223,244
1. VIETSEA COMPANY PTE LTD		13,424,573,581	13,424,573,581	8,454,975,000	8,454,975,000
2. CTY TNHH MTV TM DV VITACO		3,539,389,285	3,539,389,285	1,099,248,244	1,099,248,244
- Phải trả cho các đối tượng khác		5,340,991,135	5,340,991,135	15,795,129,826	15,795,129,826
Cộng		22,304,954,001	22,304,954,001	25,349,353,070	25,349,353,070
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	A17b				
- Trong đó: Chi tiết các khoản phải trả khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng					
- Phải trả cho các đối tượng khác					
Cộng		-	-	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán					
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;					
- Các đối tượng khác					
Cộng		-	-	-	-

19. Thuyết minh các khoản phải thu phải nộp nhà nước

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối kỳ	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế	A18a,b	315,780,110	6,660,322,283	58,031,039,210	67,497,850,798	-	15,811,353,761
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa			2,580,596,033	46,509,771,028	51,748,732,895	-	7,819,557,900
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu						-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt						-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu				931,856,794	931,856,794	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp			3,601,354,677	6,860,539,252	10,517,143,296	-	7,257,958,721
6. Thuế thu nhập cá nhân		315,780,110	704,000	2,607,684,025	3,624,803,050	-	702,042,915
7. Thuế tài nguyên						-	-
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất						-	-
9. Các loại thuế khác		-	477,667,573	1,121,188,111	675,314,763	-	31,794,225
9.1. Thuế bảo vệ môi trường							
9.2 Thuế môn bài				3,000,000	3,000,000	-	-
9.3 Các loại thuế khác			477,667,573	1,118,188,111	672,314,763	-	31,794,225
II. Các khoản phải nộp khác		-	-	-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu						-	-
2. Các khoản phí, lệ phí							
3. Các khoản khác							
Cộng	30	315,780,110	6,660,322,283	58,031,039,210	67,497,850,798	-	15,811,353,761

20-24. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

[illegible]

Cộng

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

A23

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
 - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

25. Thuyết minh biến động vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN CPP	TỔNG CỘNG
A	1	2	7	10	13	15
Số dư đầu năm trước	798,666,660,000	(160,015,910)	(11,635,553,757)	219,364,503,449	45,875,974,899	1,052,111,568,681
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lợi nhuận trong năm					52,472,366,799	52,472,366,799
- Tăng khác						-
- Chia cổ tức trong năm					(47,319,999,600)	(47,319,999,600)
- Trích các quỹ				13,800,667,099	(22,215,975,099)	(8,415,308,000)
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm trước	798,666,660,000	(160,015,910)	(11,635,553,757)	233,165,170,548	28,812,366,999	1,048,848,627,880
Số dư đầu năm nay	798,666,660,000	(160,015,910)	(11,635,553,757)	233,165,170,548	28,812,366,999	1,048,848,627,880
- Tăng vốn trong năm						-
- Lợi nhuận trong năm					34,497,844,270	34,497,844,270
- Tăng khác						-
- Chia cổ tức trong năm 2014					(7,886,666,600)	(7,886,666,600)
- Trích các quỹ				11,925,700,399	(20,925,700,399)	(9,000,000,000)
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ nay	798,666,660,000	(160,015,910)	(11,635,553,757)	245,090,870,947	34,497,844,270	1,066,459,805,550

25-28. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	Cuối kỳ	Đầu năm
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	414,652,170,000	414,652,170,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	384,014,490,000	384,014,490,000
Cộng	798,666,660,000	798,666,660,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	798,666,660,000	798,666,660,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	798,666,660,000	798,666,660,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7,886,666,600	47,319,999,600
d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79,866,666	79,866,666
+ Cổ phiếu phổ thông	79,866,666	79,866,666
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,000,000	1,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	1,000,000	1,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78,866,666	78,866,666
+ Cổ phiếu phổ thông	78,866,666	78,866,666
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng</i>		
đ. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:	245,090,870,947	233,165,170,548
- Quỹ đầu tư phát triển;	245,090,870,947	233,165,170,548

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Năm nay

Năm trước

Năm nay

Năm trước

Năm nay

Năm trước

29-30. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		-	-
- Từ 1 năm trở xuống;			
- Trên 1 năm đến 5 năm;			
- Trên 5 năm;			
b. Tài sản nhận giữ hộ:			
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác			
Dầu DO (Kg)		467,658	321,180
Dầu FO (Kg)		3,215,919	2,826,097
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp			
c. Ngoại tệ các loại:			
- USD		895.82	50,038.76
30. Các thông tin khác			

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
a) Doanh thu	B01	770,004,841,638	716,560,378,441
- Doanh thu bán hàng;			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		770,004,841,638	716,560,378,441
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải		759,857,217,522	704,334,246,345
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ khác		10,147,624,116	12,226,132,096
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài			
Cộng		770,004,841,638	716,560,378,441
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	B02		
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại;			
- Giảm giá hàng bán;			
- Hàng bán bị trả lại;			
3. Giá vốn hàng bán	B03	623,225,702,984	576,775,395,813
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;			
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;			

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước;			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		623,225,702,984	576,775,395,813
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải		616,106,136,401	568,782,376,269
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ khác		7,119,566,583	7,993,019,544
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.			
Cộng		623,225,702,984	576,775,395,813
4. Doanh thu hoạt động tài chính	B04	1,372,410,428	13,297,656,989
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		714,291,616	1,544,058,143
- Lãi bán các khoản đầu tư;		200,000,000	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;			11,372,747,568
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		458,118,812	380,851,278
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.			
Cộng		1,372,410,428	13,297,656,989
5. Chi phí tài chính	B05	70,125,646,462	66,594,711,428
- Lãi tiền vay;	B05a	35,934,468,667	55,345,002,342
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		500,000	1,469,178,949
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		34,948,661,303	11,395,471,760
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		(757,983,508)	(1,614,941,623)
- Chi phí tài chính khác.			
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			

Cộng		70,125,646,462	66,594,711,428
6. Thu nhập khác	B06	593,134,734	2,185,285,403
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		332,727,272	
- Lãi do đánh giá lại tài sản;			
- Tiền phạt thu được;			
- Thuế được giảm;			
- Các khoản khác.		260,407,462	2,185,285,403
Cộng		593,134,734	2,185,285,403
7. Chi phí khác	B07	685,917,542	690,294,907
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;			
- Các khoản khác.		685,917,542	690,294,907
Cộng		685,917,542	690,294,907
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		32,918,132,246	24,599,746,675
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	B08	-	-
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	B09	32,918,132,246	24,599,746,675
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;			
- Các khoản ghi giảm khác			
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		38,797,505,281	36,808,842,980
- Chi phí nhân công;		82,101,764,837	79,946,995,560
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		254,985,352,187	255,093,132,535
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		206,431,864,389	184,916,690,498
- Chi phí khác bằng tiền.		73,827,348,536	44,609,480,915
Cộng		656,143,835,230	601,375,142,488
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	B10		

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		10,500,251,596	10,910,805,211
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		16,891,700	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		10,517,143,296	10,910,805,211
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	B11		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.			

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Quý 04)

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		210,400,585,258	174,890,456,961
a) Doanh thu	B01	210,400,585,258	174,890,456,961
- Doanh thu bán hàng;			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		210,400,585,258	174,890,456,961
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải		207,907,986,499	171,446,708,680
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ khác		2,492,598,759	3,443,748,281
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo			
Cộng		210,400,585,258	174,890,456,961
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	B02		
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại;			
- Giảm giá hàng bán;			
- Hàng bán bị trả lại;			
3. Giá vốn hàng bán	B03	163,651,038,361	137,069,807,902
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;			
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;			

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước;			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		163,651,038,361	137,069,807,902
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải		161,916,067,993	134,925,176,218
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ khác		1,734,970,368	2,144,631,684
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.			
Cộng		163,651,038,361	137,069,807,902
4. Doanh thu hoạt động tài chính	B04	513,744,243	11,678,611,605
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		425,362,618	489,168,867
- Lãi bán các khoản đầu tư;		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		-	11,135,175,868
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		88,381,625	54,266,870
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		-	-
Cộng		513,744,243	11,678,611,605
5. Chi phí tài chính	B05	7,289,958,264	18,481,714,135
- Lãi tiền vay;	B05a	7,659,017,206	12,602,789,668
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		384,857,874	6,055,495,607

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		(753,916,816)	(176,571,140)
- Chi phí tài chính khác.		-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		-	-
Cộng		7,289,958,264	18,481,714,135
6. Thu nhập khác	B06	81,760,950	880,977,969
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		-	-
- Tiền phạt thu được;		-	-
- Thuế được giảm;		-	-
- Các khoản khác.		81,760,950	880,977,969
Cộng		81,760,950	880,977,969
7. Chi phí khác	B07	63,431,102	137,224,547
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		-	-
- Các khoản bị phạt;		-	-
- Các khoản khác.		63,431,102	137,224,547
Cộng		63,431,102	137,224,547
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		9,230,293,513	6,012,227,978
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	B08	-	-
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	B09	9,230,293,513	6,012,227,978
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;			
- Các khoản ghi giảm khác			
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		172,881,331,874	143,082,035,880
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		10,975,261,274	8,655,648,988
- Chi phí nhân công;		22,962,001,223	21,371,199,433

- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		63,786,645,531	63,749,456,643
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		51,799,263,675	45,898,731,584
- Chi phí khác bằng tiền.		23,358,160,171	3,406,999,232
Cộng		172,881,331,874	143,082,035,880
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	B10	7,274,850,421	3,383,985,204
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		7,257,958,721	3,383,985,204
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		16,891,700	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		7,274,850,421	3,383,985,204
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	B11		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;			
lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.			

VI. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2015	Giá trị ghi sổ 01/01/2015
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương bằng tiền	58,152,512,970	62,910,959,355
Phải thu khách hàng và phải thu khác	73,647,037,331	80,845,034,981
Đầu tư ngắn hạn	0	0
Đầu tư dài hạn	2,000,000,000	9,000,000,000
Tài sản tài chính khác	0	0
Tổng cộng	133,799,550,301	152,755,994,336
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	496,768,831,090	765,967,468,657
Phải trả người bán và phải trả khác	27,147,213,637	53,899,473,389
Chi phí phải trả	5,503,372,453	18,093,644,727
Tổng cộng	529,419,417,180	837,960,586,773

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
Đô la Mỹ (USD)	512,488,946,116	787,929,480,911	20,111,160	1,071,079,658
Đô la Singapore (SGD)	226,886,835	1,007,510,031	-	-
Đô la Đan mạch (DKK)	-	-	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1 -5 năm	Tổng cộng
31/12/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	27,147,213,637		27,147,213,637
Chi phí phải trả	5,503,372,453		5,503,372,453
Các khoản vay	238,821,071,090	257,947,760,000	496,768,831,090

	Dưới 1 năm	Từ 1 -5 năm	Tổng cộng
01/01/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	53,899,473,389		53,899,473,389
Chi phí phải trả	18,093,644,727		18,093,644,727
Các khoản vay	262,105,894,590	503,861,574,067	765,967,468,657

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 -5 năm	Tổng cộng
31/12/2015			
Phải thu khách hàng và phải thu khác	72,255,833,331	1,391,204,000	73,647,037,331
Tiền và các khoản tương đương bằng tiền	58,152,512,970		58,152,512,970
Đầu tư ngắn hạn	0		0
Đầu tư dài hạn		2,000,000,000	2,000,000,000
Tài sản tài chính khác		0	0
	Dưới 1 năm	Từ 1 -5 năm	Tổng cộng
01/01/2015			
Phải thu khách hàng và phải thu khác	79,453,830,981	1,391,204,000	80,845,034,981
Tiền và các khoản tương đương bằng tiền	62,910,959,355		62,910,959,355
Đầu tư ngắn hạn	0		0
Đầu tư dài hạn		9,000,000,000	9,000,000,000
Tài sản tài chính khác		0	0

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1	3	4	5
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo LCTT trong tương lai - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu - Các giao dịch phi tiền tệ khác			
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng (nếu có) 3. Số tiền vay thực thu trong kỳ: - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	33	-	-
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.	34	294,102,024,326 294,102,024,326	258,554,693,779 258,554,693,779

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan (xem phụ lục: Bảng tổng hợp giao dịch các bên liên quan)
- Trình bày tài sản doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (xem phụ biểu báo cáo bộ phận)
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- Những thông tin khác

Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 26 tháng 01 năm 2016
Tổng giám đốc

TP. TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN
Nguyễn Trọng Nghĩa

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Cường



Số : **021** / VTO-CBTT

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2016

V/v giải trình biến động KQKD của Công ty
Quý 4/2015 so với Quý 4/2014

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính về việc “Hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”.

Căn cứ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất của Công ty Quý 4/2015 so với Quý 4/2014, Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO giải trình nguyên nhân dẫn đến sự biến động KQKD trên 10% giữa hai kỳ báo cáo như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Quý 4/2014 (đ)	Quý 4/2015 (đ)	Chênh lệch (đ) Q4/2015 so với Q4/2014	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu	362.321.549.379	334.540.941.875	-27.780.607.504	-7.67
2	Lợi nhuận sau thuế	12.253.015.797	25.273.924.362	13.020.908.565	106.26

+ Doanh thu toàn Công ty giảm hơn 27 tỷ đồng tương đương tỷ lệ 7.67% so với Quý 4/2014, mặc dù doanh thu hoạt động vận tải có tăng nhưng do doanh thu trong hoạt động kinh doanh xăng dầu Q4/2015 giảm khá nhiều (hơn 50%) dẫn đến doanh thu toàn Công ty giảm đáng kể.

+ Lợi nhuận sau thuế Q4/2015 tăng 13 tỷ đồng so với Q4/2014. Chủ yếu là do trong quý Q4/2015 kết quả hoạt động kinh doanh vận tải có hiệu quả và không có sự biến động lớn về chênh lệch tỷ giá dẫn đến lợi nhuận toàn Công ty tăng 106% so với Quý 4/2014.

Trân trọng.

CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

- Nơi nhận :
- Như trên;
 - Lưu VT,CBTT



TRƯỞNG BAN TỔNG HỢP
Phan Thị Kim Liên